

TRẦN MẠNH HƯƠNG (Chủ biên)
PHAN QUANG THÂN - NGUYỄN HỮU CAO

Dạy và học Tập viết ở Tiểu học



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TRẦN MẠNH HƯƠNG (Chủ biên)
PHAN QUANG THÂN - NGUYỄN HỮU CAO

Đạy và học Tập viết ở Tiểu học

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Phó tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP.Đà Nẵng
HUỖNH BẢ VÂN

Biên tập nội dung :

NGUYỄN THỊ LUONG HOÀ
NGUYỄN THỊ NGOC BẢO

Thiết kế sách và trình bày bìa :

LUONG QUỐC HIỆP

Ảnh :

VÕ VĂN CHIẾN, N.T.P. Chuyên đề Giáo dục Tiểu học

Chế bản :

BAN BIÊN TẬP – THIẾT KẾ MỸ THUẬT (NXB GIÁO DỤC)

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục

Lời nói đầu

Bắt đầu từ lớp 1 năm học 2002 – 2003, việc dạy và học viết chữ trong các trường tiểu học trên toàn quốc được thực hiện theo Mẫu chữ viết trong trường tiểu học ban hành kèm theo Quyết định số 31/2002/QĐ – BGD & ĐT ngày 14/6/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để từng bước nâng cao chất lượng dạy học phân môn Tập viết và luyện viết chữ đẹp theo mẫu chữ quy định trong trường tiểu học, Nhà xuất bản Giáo dục cho in cuốn DẠY VÀ HỌC TẬP VIẾT Ở TIỂU HỌC.

Cuốn sách gồm hai phần chính và phần phụ lục :

Phần một : Dạy Tập viết ở Tiểu học

Gồm những vấn đề về mục đích, nhiệm vụ, nội dung, yêu cầu và phương pháp dạy học phân môn Tập viết ở các lớp 1, 2, 3 theo Chương trình Tiểu học mới (có chú ý giới thiệu về mẫu chữ viết ; quy trình, biện pháp và kĩ thuật dạy học viết chữ ; sử dụng đồ dùng – thiết bị dạy học trong giảng dạy Tập viết ; bài soạn minh họa dạy Tập viết ở các lớp 1, 2, 3 theo yêu cầu đổi mới).

Phần hai : Luyện viết chữ đẹp

Giới thiệu một số nội dung và biện pháp luyện viết chữ đẹp đối với giáo viên ; gợi ý một số bài tập về luyện viết chữ đẹp dành cho giáo viên và học sinh các trường tiểu học (có kèm theo một số minh họa về kết quả luyện viết chữ đẹp, trình bày bài của giáo viên và học sinh tiểu học).

Phần Phụ lục

Cung cấp toàn bộ nội dung, yêu cầu của Hội thi Viết chữ đẹp cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vào năm học 2001 – 2002 (Đề thi dành cho giáo viên và học sinh – Đáp án, biểu điểm) ; một số mẫu chữ viết đẹp để bạn đọc tham khảo thêm.

Qua thực tiễn nhiều năm chỉ đạo môn Tiếng Việt, được trực tiếp đóng góp vào quá trình xây dựng, hoàn thiện bảng mẫu chữ và hướng dẫn dạy học phân môn Tập viết theo Chương trình Tiểu học mới, các tác giả đã nêu được nhiều vấn đề cụ thể, thiết thực trong cuốn sách, giúp giáo viên, học sinh tháo gỡ những khó khăn trong dạy học Tập viết và luyện viết chữ đẹp.

Nhà xuất bản Giáo dục xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc và mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của các thầy giáo, cô giáo, các cán bộ chỉ đạo chuyên môn cùng những người quan tâm đến chất lượng dạy học viết chữ trong trường tiểu học để cuốn sách có chất lượng tốt hơn trong những lần tái bản.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



DAY TẬP VIẾT Ở TIỂU HỌC

A – MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ

Chữ viết là một công cụ dùng để giao tiếp và trao đổi thông tin, là phương tiện để ghi chép và tiếp nhận những tri thức văn hoá, khoa học và đời sống... Do vậy, ở trường tiểu học, việc dạy học sinh (HS) biết chữ và từng bước làm chủ được công cụ chữ viết để phục vụ cho học tập và giao tiếp là yêu cầu quan trọng hàng đầu của môn Tiếng Việt.

Căn cứ vào mục tiêu dạy học môn Tiếng Việt trong Chương trình Tiểu học (CT Tiểu học)⁽¹⁾, có thể xác định mục đích, nhiệm vụ chủ yếu của phân môn Tập viết ở các lớp 1, 2, 3 (giai đoạn đầu của cấp Tiểu học) như sau :

1. *Rèn kĩ năng viết chữ cho HS theo đúng mẫu quy định⁽²⁾, cụ thể :*

a) *Viết các chữ cái (viết thường, viết hoa) và chữ số theo đúng quy định về hình dạng, kích cỡ, thao tác (đưa bút theo đúng quy trình viết).*

b) *Viết các chữ (ghi vần – tiếng, ghi từ ngữ và câu – bài ứng dụng) liền mạch (biết nối nét), đúng khoảng cách, thẳng hàng, đặt dấu thanh đúng vị trí ; trình bày hợp lí.*

2. *Kết hợp dạy kĩ thuật viết chữ với rèn kĩ năng viết đúng chính tả ; mở rộng vốn từ ngữ phục vụ cho học tập và giao tiếp ; phát triển tư duy.*

3. *Góp phần rèn luyện những phẩm chất như : tính cẩn thận, lòng yêu thích cái đẹp, tinh thần trách nhiệm, ý thức tự trọng và thái độ tôn trọng người khác (thể hiện qua chữ viết).*

Để thực hiện mục đích, nhiệm vụ nói trên, mỗi giáo viên (GV) cần quán triệt những yêu cầu đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học môn Tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp, quan điểm tích hợp và quan điểm tích cực hoá hoạt động học tập của HS.

(1) *Chương trình Tiểu học* (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/11/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

(2) *Mẫu chữ viết trong trường tiểu học* (ban hành kèm theo Quyết định số 31/2002/QĐ – BGD&ĐT ngày 14/6/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

B – NỘI DUNG, YÊU CẦU DẠY HỌC

I – CHƯƠNG TRÌNH TẬP VIẾT Ở CÁC LỚP 1, 2, 3

Theo quy định của CT Tiểu học, nội dung dạy kỹ năng *viết chữ* (phân môn Tập viết) được đặt ra chủ yếu đối với giai đoạn đầu của cấp Tiểu học (lớp 1, lớp 2, lớp 3). Ở lớp 1, yêu cầu dạy *viết chữ* gắn liền với dạy kỹ năng đọc và phục vụ chủ yếu cho HS *viết chính tả*. Ở các lớp 2, 3, yêu cầu dạy *viết chữ* là vừa củng cố kỹ năng đọc vừa phục vụ cho HS *viết chính tả* và *viết đoạn văn, bài văn ngắn*.

Căn cứ vào CT Tiểu học, có thể xác định nội dung, yêu cầu dạy học phân môn Tập viết ở các lớp 1, 2, 3 như sau :

Lớp	Nội dung, yêu cầu dạy học Tập viết
1	<ul style="list-style-type: none">– <i>Viết các chữ cái cỡ vừa ; viết các vần, tiếng – từ ứng dụng cỡ vừa và nhỏ. Tô các chữ hoa và viết các chữ số theo cỡ vừa.</i>– <i>Biết viết đúng và rõ ràng các chữ thường ; ghi dấu thanh đúng vị trí.</i>
2	<ul style="list-style-type: none">– <i>Tập viết chữ hoa cỡ vừa và nhỏ. Luyện viết chữ thường cỡ nhỏ.</i>– <i>Biết viết đúng và đều nét các chữ thường, chữ hoa ; viết liền mạch và để khoảng cách hợp lí giữa các chữ ghi tiếng.</i>
3	<ul style="list-style-type: none">– <i>Viết đúng và nhanh các kiểu chữ thường và chữ hoa cỡ nhỏ ; viết rõ ràng, đều nét một đoạn văn ngắn.</i>– <i>Bước đầu hoàn thiện kỹ năng viết chữ ở giai đoạn thứ nhất (lớp 1, 2, 3) của CT Tiểu học.</i>

Những nội dung, yêu cầu nói trên sẽ được cụ thể hoá thành các bài học trong sách giáo khoa (SGK) Tiếng Việt và vở Tập viết ở các lớp 1, 2, 3 theo bảng mẫu chữ viết dùng trong các trường tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

II – MẪU CHỮ VIẾT TRONG TRƯỜNG TIỂU HỌC

1. Quá trình hoàn thiện

Trước Cải cách giáo dục (CCGD) – 1981, mẫu chữ viết (chữ Quốc ngữ) được dạy và học ở trường cấp I về cơ bản là mẫu chữ phổ biến, thường dùng trong xã hội. Hầu hết các chữ viết thường, chữ viết hoa trong *Bảng chữ mẫu* có chiều cao 1 đơn vị (1 cor) và 2 đơn vị, chữ viết có nét thanh nét đậm.

Trong CCGD, từ năm 1981 đến tháng 9/1986, mẫu chữ viết dạy ở trường cấp I có nhiều điểm thay đổi so với mẫu chữ thường dùng nên dư luận xã hội có nhiều ý kiến phê phán (nhất là chữ viết thường đã bỏ đi những "nét bụng", "nét hất", chữ viết hoa gần giống với chữ in hoa ở dạng đơn giản nhất, chữ số viết tay gần với chữ số in). Từ năm học 1986 – 1987, Bộ Giáo dục (cũ) có Thông tư số 29/TT (ngày 25/9/1986) *Về việc nâng cao chất lượng dạy và học viết chữ ở trường phổ thông cơ sở*. Theo đó, *Bảng chữ cái và chữ số* vẫn giữ lại chiều cao các con chữ như trước nhưng điều chỉnh lại hầu hết các chữ cái viết thường trở lại có "nét bụng", "nét hất" ; riêng các chữ cái viết hoa đơn giản và chữ số hầu như không có gì thay đổi so với chữ CCGD. Đáng lưu ý ở Thông tư 29/TT là đã đưa ra *Bảng chữ hoa giới thiệu cho học sinh các lớp cuối cấp I* (nhiều người quen gọi "mẫu chữ viết hoa truyền thống") với chiều cao chữ cái hầu hết là 2,5 đơn vị, riêng hai chữ cái G, Y có độ cao 4 đơn vị.

Thực hiện Nghị quyết 40 của Quốc hội khoá X và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tiến độ triển khai Chương trình Tiểu học mới bắt đầu từ lớp 1 năm học 2002 – 2003, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về *Kế hoạch điều chỉnh mẫu chữ viết trong nhà trường tiểu học khi triển khai chương trình Tiểu học mới*. Theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các cuộc hội thảo *Dạy và học viết chữ ở trường tiểu học* (tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh), trong đó có đưa ra dự thảo về *Bảng mẫu chữ viết* dùng trong trường tiểu học. Hội thảo đã nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, khoa học sư phạm, các giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cùng nhiều lực lượng xã hội về *Bảng mẫu chữ viết*.

Ngày 14/6/2002, *Mẫu chữ viết trong trường tiểu học* đã được ban hành kèm theo Quyết định số 31/ 2002/QĐ – BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo⁽¹⁾. Mẫu chữ viết tại văn bản này đáp ứng các nguyên tắc cơ bản sau :

- Bảo đảm tính khoa học, tính hệ thống.
- Có tính thẩm mỹ (đẹp trong sự hài hoà khi viết liền các con chữ).
- Bảo đảm tính sư phạm (phù hợp với đặc điểm tâm lí, sinh lí lứa tuổi học sinh tiểu học).
- Có tính kế thừa và phát triển, phù hợp với thực tiễn (kế thừa vẻ đẹp của chữ viết truyền thống đồng thời tính đến sự thuận lợi khi sử dụng, viết nhanh, viết liền nét ; phù hợp điều kiện dạy và học ở Tiểu học).

(1) Xem *Bảng mẫu chữ in* ở phần Phụ lục cuối sách.

2. Đặc điểm cơ bản của mẫu chữ viết hiện hành (ban hành kèm theo Quyết định số 31/ 2002/ QĐ – BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

a) Chữ cái viết thường và chữ số

- Các chữ cái *b, g, h, k, l, y* được viết với chiều cao 2,5 đơn vị, tức bằng hai lần rưỡi chiều cao chữ cái ghi nguyên âm.
- Chữ cái *t* được viết với chiều cao 1,5 đơn vị.
- Các chữ cái *r, s* được viết với chiều cao 1,25 đơn vị.
- Các chữ cái *d, đ, p, q* được viết với chiều cao 2 đơn vị.
- Các chữ cái còn lại : *o, ô, ơ, a, ă, â, e, ê, i, u, ư, c, n, m, v, x* được viết với chiều cao 1 đơn vị.
- Các dấu thanh được viết trong phạm vi một ô vuông có cạnh là 0,5 đơn vị.
- Các chữ số đều có chiều cao là 2 đơn vị.

b) Chữ cái viết hoa

- Chiều cao của các chữ cái viết hoa là 2,5 đơn vị ; riêng 2 chữ cái viết hoa *Y, G* được viết với chiều cao 4 đơn vị. Ngoài 29 chữ cái viết hoa theo *kiểu 1*, bảng mẫu *Chữ cái viết hoa* còn cung cấp thêm 5 mẫu chữ cái viết hoa *kiểu 2 (A, M, N, Q, V)* để sau khi học xong, HS có quyền lựa chọn và sử dụng.
- Hình dạng các chữ cái viết hoa trong bảng *Mẫu chữ viết trong trường tiểu học* về cơ bản đã kế thừa và được chỉnh sửa lại từ *Bảng chữ hoa giới thiệu cho học sinh các lớp cuối cấp I* (ban hành theo Thông tư số 29/TT). Mỗi chữ cái viết hoa thường có những nét cong, nét lượn, tạo dáng thẩm mỹ của hình chữ cái, bảo đảm cách viết liền nét và hạn chế số lần nhấc bút. Vì vậy, so với chữ cái viết thường, các *nét cơ bản* của chữ cái viết hoa thường có *biến điệu*. Ví dụ (VD) : Chữ cái *O* được viết bởi *nét cong kín* (nét cơ bản) nhưng phần cuối nét lại lượn vào trong (biến điệu) ; *nét thẳng ngang* ở các chữ cái *A, Ă, Ẫ* khi viết phải tạo ra *biến điệu* "lượn hai đầu" giống như làn sóng ,...

3. Cách thể hiện mẫu chữ viết trong bảng mẫu chữ hiện hành

- *Mẫu chữ* được thể hiện ở 4 dạng : *chữ viết đứng, nét đều ; chữ viết đứng, nét thanh nét đậm ; chữ viết nghiêng (15°), nét đều ; chữ viết nghiêng (15°), nét thanh, nét đậm.*

- Mẫu chữ cái viết thường, viết hoa trong bảng mẫu chữ đã ban hành đều được trình bày trên khung kẻ ô vuông để dễ dàng xác định toạ độ, cụ thể : mỗi đơn vị chiều cao hay chiều rộng đều được tách làm đôi, tạo thành 4 ô vuông nhỏ (khác với mẫu chữ kèm theo Thông tư 29/TT : mỗi đơn vị chiều cao hay chiều rộng đều được tách làm ba, tạo thành 6 ô vuông nhỏ). Do đó, nếu coi những đường kẻ ngang trong khung chữ là những dòng kẻ trong vở ô li của HS thì các chữ cái trong bảng mẫu chữ chính là chữ viết theo *cỡ vừa* (1 đơn vị độ cao được tính là 2 li). Cách trình bày mẫu chữ như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy học tập viết ở Tiểu học (dễ xác định *điểm đặt bút, điểm dừng bút, quy trình viết chữ*, có sự tương ứng nhất định với vở ô li của HS).

4. Quy định về dạy và học viết chữ trong trường tiểu học

Để hướng dẫn thực hiện *Mẫu chữ viết trong trường tiểu học* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, Vụ Giáo dục Tiểu học đã có công văn số 5150/TH ngày 17/6/2002 nêu rõ một số quy định về dạy và học viết chữ ở trường tiểu học như sau :

- Trong trường tiểu học, học sinh học viết chữ viết thường, chữ số và chữ viết hoa theo kiểu *chữ viết đúng, nét đều* là chủ yếu. Ở những nơi có điều kiện thuận lợi, giáo viên có thể dạy hoặc giới thiệu thêm cách viết chữ viết thường, chữ viết hoa theo kiểu *chữ viết nghiêng, nét thanh nét đậm*.
- Việc dạy viết chữ hoa được tiến hành theo một quá trình từ *nhận diện, tập tô, tập viết nét cơ bản* đến *viết từng chữ cái* ; từ *viết đúng* đến *viết thành thạo, viết đẹp*.

Căn cứ vào CT Tiểu học, nội dung và yêu cầu dạy học phân môn Tập viết ở từng lớp (1, 2, 3) được xác định trong SGK Tiếng Việt, từ đó thiết kế thành bài học cụ thể trong vở Tập viết và hướng dẫn dạy học trong sách giáo viên (SGV) tương ứng cho mỗi lớp.

III – VỞ TẬP VIẾT Ở CÁC LỚP 1, 2, 3

Nhìn chung, vở Tập viết ở các lớp 1, 2, 3 có một số điểm mới cơ bản so với vở Tập viết theo chương trình CCGD trước đây là : Nội dung bài học Tập viết ở từng lớp (1, 2, 3) bám sát yêu cầu đề ra trong CT và SGK Tiếng Việt ; chữ viết mẫu được thể hiện trên các dòng kẻ li tương ứng với vở ô li của HS nhưng khoảng cách giữa 2 dòng li rộng hơn (bằng 0,25 cm) để tạo điều kiện cho HS dễ tập viết.

Cấu trúc nội dung và cách trình bày bài học cụ thể trong các vở Tập viết như sau :

1. Vở Tập viết 1 (hai tập)

- Phần **Học vần** : HS tập viết chữ cỡ vừa (mỗi đơn vị chữ cao 2 li) theo nội dung từng bài học âm, vần trong SGK *Tiếng Việt 1, tập một, tập hai* và theo yêu cầu của tiết Tập viết ở từng tuần học, cụ thể :
 - + Từ bài 1 đến bài 27 : HS tập viết chữ cái ngay trong giờ học âm và chữ ghi âm, theo nội dung bài học tương ứng trong SGK. VD : Bài 7 – HS tập viết 2 chữ cái ê v và 2 từ bê, ve theo nội dung bài 7 trong SGK *Tiếng Việt 1, tập một* : ê v bê ve. Mỗi tuần có 1 tiết Tập viết riêng (sau 5 bài học âm), HS tập viết các từ ứng dụng nhằm ôn các chữ cái đã học và luyện tập về kĩ thuật viết liền mạch (nối các chữ cái trong chữ ghi tiếng).
 - + Từ bài 29 đến bài 103 : HS tập viết chữ ghi vần, tiếng ngay trong giờ Học vần, theo nội dung bài học tương ứng trong SGK. VD : Bài 70 – HS tập viết 2 vần ôt ot và 2 từ cột cờ, cái vợt theo nội dung bài 70 trong SGK *Tiếng Việt 1, tập một*. Mỗi tuần có 1 tiết Tập viết riêng (sau 5 bài học vần), HS tập viết các từ ngữ ứng dụng nhằm ôn các vần đã học và tiếp tục luyện tập về kĩ thuật viết liền mạch (nối các chữ cái trong chữ ghi tiếng), để khoảng cách hợp lí giữa các chữ.
- Phần **Luyện tập tổng hợp** : Mỗi tuần, HS có 1 tiết Tập viết để thực hiện các yêu cầu : tập tô chữ cái viết hoa (hoặc tập viết các chữ số) theo cỡ vừa, luyện viết vần, từ ngữ theo cỡ chữ vừa và nhỏ ; nội dung bài học trong vở Tập viết được ghi rõ trong SGK *Tiếng Việt 1, tập hai*. Mỗi tiết Tập viết trong vở, ngoài phần tập tô chữ cái viết hoa và luyện viết chữ thường ở lớp (kí hiệu **A**) còn có nội dung tập tô, tập viết ở nhà (kí hiệu **B**) nhằm tiếp tục trau dồi kĩ thuật viết chữ cho HS lớp 1.

2. Vở Tập viết 2 (hai tập)

- Nội dung bài Tập viết trong SGK *Tiếng Việt 2 (Viết chữ hoa – Viết ứng dụng)* được cụ thể hoá thành các yêu cầu luyện tập trong vở *Tập viết 2*. Trong cả năm học, HS sẽ được học viết toàn bộ bảng chữ cái viết hoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (gồm 29 chữ cái viết hoa theo *kiểu 1* và 5 chữ cái viết hoa theo *kiểu 2*), cụ thể :
 - + 26 chữ cái viết hoa (*kiểu 1* và *kiểu 2*) được dạy trong 26 tuần (mỗi tuần 1 tiết, mỗi tiết dạy 1 chữ cái viết hoa theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt).

+ 8 chữ cái viết hoa (*kiểu 1*) được dạy trong 4 tuần (mỗi tuần 1 tiết, mỗi tiết dạy 2 chữ cái viết hoa có hình dạng gần giống nhau : *Ă – Â, E – Ê, Ô – Ơ, U – Ư*).

+ Cuối năm học (tuần 34) có 1 tiết ôn cách viết các chữ hoa *kiểu 2*. Riêng 4 tuần Ôn tập (các tuần 9, 18, 27, 35), SGK không ấn định nội dung tiết dạy Tập viết trên lớp nhưng vở *Tập viết 2* vẫn biên soạn nội dung ôn luyện ở nhà để HS có cơ hội rèn kĩ năng viết chữ.

– Nội dung mỗi bài Tập viết trên lớp được thiết kế trên 2 trang vở có chữ viết mẫu trên dòng kẻ li và được trình bày như sau :

Trang lẻ

– *Tập viết ở lớp* (kí hiệu ●), bao gồm các yêu cầu tập viết như sau :

+ 1 dòng chữ cái viết hoa *cỡ vừa*.

+ 2 dòng chữ cái viết hoa *cỡ nhỏ*.

+ 1 dòng viết ứng dụng (chữ ghi tiếng có chữ cái viết hoa) *cỡ vừa*.

+ 1 dòng viết ứng dụng (chữ ghi tiếng có chữ cái viết hoa) *cỡ nhỏ*.

+ 3 dòng viết ứng dụng (cụm từ có chữ viết hoa) *cỡ nhỏ*.

– *Tập viết nghiêng* (kí hiệu ★ – tự chọn), thường gồm 3 dòng luyện viết nghiêng theo chữ mẫu.

Trang chẵn

– *Luyện viết ở nhà* (kí hiệu ■).

– *Tập viết nghiêng* (tự chọn).

Chú ý : Sau chữ viết mẫu, trên mỗi dòng đều có *điểm đặt bút* (dấu chấm) với những dụng ý : giúp HS xác định rõ số lần viết theo mẫu ; tạo điều kiện thuận lợi cho HS viết đúng hình dạng, quy trình chữ viết ; bảo đảm khoảng cách đều nhau giữa các chữ, tăng thêm tính thẩm mỹ của trang vở Tập viết (HS không phải viết dở dang một từ hay một câu trên 1 dòng kẻ).

3. Vở Tập viết 3 (hai tập)

– Chương trình Tập viết ở lớp 3 yêu cầu ôn luyện các chữ cái viết hoa và viết thường đã học ở các lớp 1, 2. Do vậy, nội dung bài Tập viết trong SGK *Tiếng Việt 3 (Tên riêng – Câu)* được cụ thể hoá thành các yêu cầu luyện tập trong vở *Tập viết 3* như sau :

+ Ôn tập, củng cố cách viết chữ cái viết hoa (hoặc tổ hợp chữ ghi âm đầu

có chữ cái viết hoa. VD : *Ch, Gi, Gh,...*) ; luyện viết ứng dụng các tên riêng, các câu tục ngữ, ca dao, thơ có số chữ dài hơn ở lớp 2 ; luyện cách trình bày bài (câu thơ, đoạn văn) – (30 bài, dạy trong 30 tuần, mỗi tuần 1 tiết).

- + Cuối năm học (tuần 34) có 1 tiết ôn cách viết một số chữ hoa *kiểu 2*. Riêng 4 tuần Ôn tập (các tuần 9, 18, 27, 35), tương tự như ở lớp 2, SGK không ấn định nội dung tiết dạy Tập viết trên lớp nhưng vở *Tập viết 3* vẫn biên soạn nội dung ôn luyện ở nhà để HS có cơ hội rèn kĩ năng viết chữ và trình bày bài.
- Nội dung mỗi bài Tập viết ở lớp 3 được trình bày trên 2 trang vở có chữ viết mẫu (*cỡ nhỏ*) trên dòng kẻ li. Cấu trúc cụ thể như sau :

Trang lẻ

- *Tập viết ở lớp* (kí hiệu ●), thường có những yêu cầu sau :
 - + 2 dòng chữ viết hoa *cỡ nhỏ* (bao gồm : 1 dòng ôn lại chữ cái viết hoa hoặc tổ hợp chữ ghi âm đầu có chữ cái viết hoa đã học ở lớp 2 – yêu cầu *trọng tâm* ; 1 dòng củng cố thêm 1 – 2 chữ cái viết hoa hoặc tổ hợp chữ ghi âm đầu có chữ cái viết hoa xuất hiện trong tên riêng hoặc câu ứng dụng – yêu cầu *kết hợp*).
 - + 2 dòng viết ứng dụng tên riêng theo *cỡ nhỏ*.
 - + 4 dòng viết ứng dụng câu (tục ngữ, ca dao, thơ) theo *cỡ nhỏ*.
- *Tập viết nghiêng* (kí hiệu ★ – tự chọn), thường gồm 3 dòng, tập trung vào luyện viết tên riêng.

Trang chẵn

- *Luyện viết ở nhà* (kí hiệu ■) :

Gồm các chữ viết hoa, tên riêng và một số từ ngữ trong câu ứng dụng, cần đặc biệt lưu ý luyện tập về *kĩ thuật nối nét* (viết liền mạch) ; luyện viết lại câu ứng dụng đã học trên lớp.

- *Tập viết nghiêng* (tự chọn).

Chú ý :

- Sau chữ viết mẫu, trên mỗi dòng đều có *điểm đặt bút* (dấu chấm) với những dụng ý như đã nêu đối với vở *Tập viết 2*.
- 4 tuần Ôn tập được soạn cho HS luyện viết ở nhà (hoặc lớp học 2 buổi / ngày), gồm những đoạn thơ, đoạn văn hoặc bài hát ngắn, giúp HS trau dồi kĩ năng viết chữ và trình bày bài sạch đẹp.

C – CÁC BIỆN PHÁP DẠY HỌC CHỦ YẾU

I – HƯỚNG DẪN HỌC SINH VIẾT CHỮ

1. Viết chữ thường

a) Dùng tên gọi các nét cơ bản để hướng dẫn học sinh viết chữ

Trong quá trình hình thành biểu tượng về chữ viết và hướng dẫn HS viết chữ, GV thường sử dụng tên gọi các nét cơ bản để mô tả hình dạng, cấu tạo và quy trình viết một chữ cái theo các nét viết đã quy định ở bảng mẫu chữ. *Nét viết* và *nét cơ bản* được phân biệt như sau :

Nét viết : Là một đường viết liền mạch, không phải dừng lại để chuyển hướng ngòi bút hay nhắc bút. Nét viết có thể là một hay nhiều nét cơ bản tạo thành (VD : Nét viết chữ cái *c* là một *nét cong* (trái), nét viết chữ cái *e* là hai *nét cong* (phải – trái) tạo thành...).

Nét viết từng chữ cái (ghi theo thứ tự 1, 2, 3...) được thể hiện trong *Bảng mẫu chữ viết trong trường tiểu học* và *Bộ chữ dạy Tập viết* (Thiết bị dạy học (TBDH) môn Tiếng Việt sử dụng trong trường tiểu học từ năm học 2002 – 2003).

Nét cơ bản : Là nét bộ phận, dùng để tạo thành nét viết hay hình chữ cái. Nét cơ bản có thể đồng thời là nét viết hoặc kết hợp hai, ba nét cơ bản để tạo thành một nét viết (VD : *nét cong* (trái) đồng thời là nét viết chữ cái *c*, *nét cong* (phải) kết hợp với *nét cong* (trái) để tạo thành nét viết chữ cái *e*...).

Chú ý :

– Một số nét ghi *dấu phụ* của chữ cái có thể gọi như sau :

+ **Nét gãy** (trên đầu các chữ cái *â, ê, ô*) – tạo bởi 2 nét thẳng xiên ngắn (trái – phải) – **dấu mũ**.

+ **Nét cong dưới nhỏ** (trên đầu chữ cái *ă*) – **dấu á**.

+ **Nét râu** (ở các chữ cái *ơ, ư*) – **dấu ơ, dấu ư**.

+ **Nét chấm** (trên đầu chữ cái *i*) – **dấu chấm**.

– Ở một vài chữ cái viết thường, giữa hoặc cuối nét cơ bản có tạo thêm một vòng xoắn nhỏ (VD : *k, b, v, r, s*), GV có thể mô tả bằng lời hoặc gọi đó là *nét vòng* (*nét xoắn, nét thắt*),...

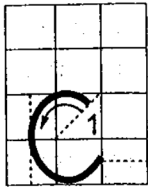



Mẫu chữ cái viết thường trong *Bảng mẫu chữ viết* được triển khai từ năm học 2002 – 2003 (lớp 1) có hình dạng tương tự như mẫu chữ quy định tại Thông tư số 29/TT (1986), chỉ khác chủ yếu về độ cao. Do vậy, để tạo sự ổn định cho việc học Tập viết ở Tiểu học, GV vẫn sử dụng tên gọi 5 loại nét cơ bản theo các tài liệu hướng dẫn chỉ đạo chuyên môn từ năm 1989.

Loại nét cơ bản	Dạng – kiểu	Nét minh họa
1. Nét thẳng	<ul style="list-style-type: none"> – Thẳng đứng – Thẳng ngang – Thẳng xiên 	
2. Nét cong	<ul style="list-style-type: none"> – Cong kín – Cong hở + Cong phải + Cong trái 	
3. Nét móc	<ul style="list-style-type: none"> – Móc xuôi (móc trái) – Móc ngược (móc phải) – Móc hai đầu 	
4. Nét khuyết	<ul style="list-style-type: none"> – Khuyết xuôi – Khuyết ngược 	
5. Nét hất		

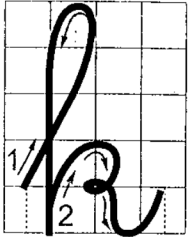
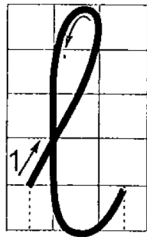
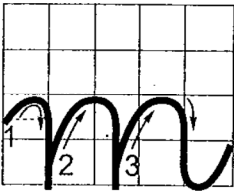
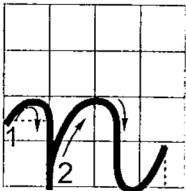
b) Mô tả chữ viết để hướng dẫn học sinh viết chữ

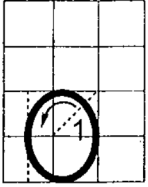

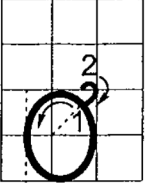
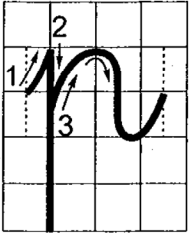
Theo quy định của chương trình Tiếng Việt lớp 1, cùng với việc dạy HS đọc các chữ in thường, GV dạy cho HS *tập viết các chữ cái viết thường theo cỡ vừa*, viết các vần, tiếng – từ ứng dụng theo cỡ vừa và cỡ nhỏ (cuối học kì II). Do vậy, để giúp HS dễ hình dung biểu tượng chữ viết và thực hiện quy trình viết chữ trên bảng con hay trong vở Tập viết, GV thường *mô tả đặc điểm, cấu tạo, cách viết từng chữ cái cỡ vừa* theo dòng kẻ li (trùng với cách thể hiện mẫu chữ viết theo ô toạ độ ở *Bảng mẫu chữ viết trong trường tiểu học*), không cần dùng đến thuật ngữ *đơn vị chữ*. Nội dung mô tả từng chữ cái viết thường được thể hiện trong bảng sau :

Chữ thường	Đặc điểm	Cấu tạo	Cách viết
	<ul style="list-style-type: none"> - Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). - Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nét 1 (N1) : Cong kín. - N2 : Móc ngược (phải). 	<ul style="list-style-type: none"> - N1 : Đặt bút dưới đường kẻ 3 (ĐK3) một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái). - N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK3 viết nét móc ngược (phải) sát nét cong kín ; đến ĐK2 thì dừng lại.
	<ul style="list-style-type: none"> - Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). - Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> - N1, N2 : Như chữ <i>a</i>. - N3 : Nét cong dưới (nhỏ) trên đỉnh đầu chữ <i>a</i> (dấu á). 	<ul style="list-style-type: none"> - N1, N2 : Viết như chữ <i>a</i>. - N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên viết nét cong dưới (nhỏ) trên đầu chữ <i>a</i> (dấu á) vào khoảng giữa của ĐK3 và ĐK4.
	<ul style="list-style-type: none"> - Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). - Viết 4 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> - N1, N2 : Như chữ <i>a</i>. - N3, N4 : Là 2 nét thẳng xiên ngắn nối nhau, tạo nét gãy, nhọn ở phía trên (dấu mũ). 	<ul style="list-style-type: none"> - N1, N2 : Viết như chữ <i>a</i>. - N3, N4 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên viết nét thẳng xiên ngắn (trái) nối với nét thẳng xiên ngắn (phải) tạo dấu mũ trên đầu chữ <i>a</i>, vào khoảng giữa của ĐK3 và ĐK4.
	<ul style="list-style-type: none"> - Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). - Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ <i>b</i> là kết hợp của 2 nét cơ bản : khuyết xuôi và móc ngược (phải) có biến điệu (cuối nét kéo dài rồi lượn vào, tạo vòng xoắn nhỏ).</p>	<p>Đặt bút trên ĐK2, viết nét khuyết xuôi (đầu nét khuyết chạm ĐK6) nối liền với nét móc ngược (phải) (chân nét móc chạm ĐK1), kéo dài chân nét móc tới gần ĐK3 thì lượn sang trái, tới ĐK3 thì lượn bút trở lại sang phải, tạo vòng xoắn nhỏ ở cuối nét ; dùng bút gấn ĐK3.</p>

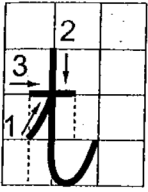
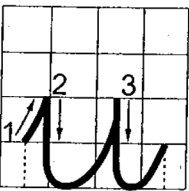
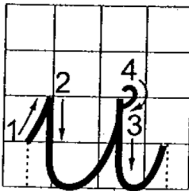
	<p>– Cao 2 li (3 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ <i>c</i> là nét cong trái (nét cơ bản).</p>	<p>Đặt bút dưới ĐK3 một chút, viết nét cong trái ; đến khoảng giữa ĐK1 và ĐK2 thì dừng lại.</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Cong kín. – N2 : Móc ngược (phải).</p>	<p>– N1 : Đặt bút dưới ĐK3 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái).</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK5 viết nét móc ngược (phải) sát nét cong kín ; đến ĐK2 thì dừng lại.</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 3 nét.</p>	<p>– N1, N2 : Như chữ <i>d</i>. – N3 : Thẳng ngang (ngắn).</p>	<p>– N1, N2 : Viết như chữ <i>d</i>.</p> <p>– N3 : Từ điểm dừng bút ở nét 2, lia bút lên ĐK4 viết nét thẳng ngang ngắn (nét viết trùng đường kẻ) để thành chữ <i>đ</i>.</p>
	<p>– Cao 2 li (3 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ <i>e</i> là kết hợp của 2 nét cơ bản : nét cong phải và nét cong trái nối liền nhau, tạo vòng khuyết ở đầu chữ.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK1 một chút, viết nét cong phải tới ĐK3 rồi chuyển hướng viết tiếp nét cong trái tạo vòng khuyết ở đầu chữ ; dừng bút ở khoảng giữa ĐK1 và ĐK2.</p> <p><i>Chú ý</i> : Vòng khuyết không to quá hoặc nhỏ quá.</p>

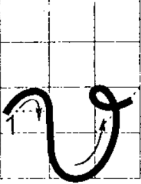


	<p>– Cao 2 li (3 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Nhu chữ e.</p> <p>– N2, N3 : Là 2 nét thẳng xiên ngắn (dấu mũ).</p>	<p>– N1 : Viết nhu chữ e.</p> <p>– N2, N3 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên đầu chữ e để viết dấu mũ (ở khoảng giữa ĐK3 và ĐK4) tạo thành chữ ê.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang) : 2 li trên, 3 li dưới.</p> <p>– Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Cong kín.</p> <p>– N2 : Khuyết ngược.</p>	<p>– N1 : Đặt bút dưới ĐK3 (trên) một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái).</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK3 (trên), viết nét khuyết ngược (kéo dài xuống ĐK4 phía dưới) ; dừng bút ở ĐK2 (trên).</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Khuyết xuôi.</p> <p>– N2 : Móc hai đầu.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK2, viết nét khuyết xuôi (đầu nét khuyết chạm ĐK6) ; dừng bút ở ĐK1.</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên gần ĐK2 để viết tiếp nét móc hai đầu (chạm ĐK3) ; dừng bút ở ĐK2.</p>
	<p>– Cao 2 li (3 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Nét hất.</p> <p>– N2 : Móc ngược (phải).</p> <p>– N3 : Nét chấm (dấu chấm).</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK2, viết nét hất ; tới ĐK3 thì dừng lại.</p> <p>– N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng viết tiếp nét móc ngược (phải) ; dừng bút ở ĐK2.</p> <p>– N3 : Đặt dấu chấm trên đầu nét móc (khoảng giữa ĐK3 và ĐK4) tạo thành chữ i.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Khuyết xuôi. – N2 : Là nét móc hai đầu có vòng xoắn nhỏ ở giữa. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK2, viết nét khuyết xuôi (đầu nét khuyết chạm ĐK6) ; dừng bút ở ĐK1. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên gần ĐK2 để viết tiếp nét móc hai đầu có vòng xoắn nhỏ ở khoảng giữa ; dừng bút ở ĐK2. <p><i>Chú ý :</i> Đầu nét móc chạm ĐK3.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ <i>l</i> là kết hợp của 2 nét cơ bản : khuyết xuôi và móc ngược (phải).</p>	<p>Đặt bút trên ĐK2, viết nét khuyết xuôi (đầu nét khuyết chạm ĐK6), đến gần ĐK2 thì viết tiếp nét móc ngược (phải) ; dừng bút ở ĐK2.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Móc xuôi (trái). – N2 : Móc xuôi (trái). – N3 : Móc hai đầu. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút giữa ĐK2 và ĐK3, viết nét móc xuôi (trái) (chạm ĐK3) ; dừng bút ở ĐK1. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên gần ĐK2 để viết tiếp nét móc xuôi thứ hai có độ rộng nhiều hơn độ rộng của nét 1 ; dừng bút ở ĐK1. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, rê bút lên gần ĐK2 để viết tiếp nét móc hai đầu (độ rộng bằng nét 2) ; dừng bút ở ĐK2.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Móc xuôi (trái). – N2 : Móc hai đầu. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Viết như nét 1 của chữ <i>m</i>. – N2 : Viết như nét 3 của chữ <i>m</i>.

	<p>– Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ <i>o</i> là nét cong kín.</p>	<p>Đặt bút phía dưới ĐK3 một chút, viết nét cong kín (từ phải sang trái) ; dùng bút ở điểm xuất phát. <i>Chú ý</i> : Nét cong kín cân cân đối, độ rộng hẹp hơn độ cao (3/4).</p>
	<p>– Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Như chữ <i>o</i>. – N2, N3 : Là 2 nét thẳng xiên ngắn nối nhau, tạo thành nét gãy, nhọn ở phía trên (dấu mũ).</p>	<p>– N1 : Viết như chữ <i>o</i>. – N2, N3 : Viết nét thẳng xiên ngắn trái nối với nét thẳng xiên ngắn phải để tạo dấu mũ (ở khoảng giữa ĐK3 và ĐK4), đặt cân đối trên đầu chữ.</p>
	<p>– Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Như chữ <i>o</i>. – N2 : Nét râu.</p>	<p>– N1 : Viết như chữ <i>o</i>. – N2 : Đặt bút trên ĐK3, viết đường cong nhỏ (nét râu) bên phải chữ <i>o</i> (đỉnh nét râu cao hơn ĐK3 một chút).</p>
	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang) : 2 li trên, 2 li dưới. – Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Nét hất. – N2 : Thẳng đứng. – N3 : Móc hai đầu.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK2 (trên), viết nét hất ; dùng bút ở ĐK3 (trên). – N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, chuyển hướng viết tiếp nét thẳng đứng ; dùng bút ở ĐK3 (dưới). – N3 : Từ điểm dùng bút của nét 2, rê bút lên đến gần ĐK2 (trên) để viết tiếp nét móc hai đầu (chạm ĐK3 phía trên) ; dùng bút ở ĐK2 (trên).</p>

	<p>– Cao 4 li (5 đường kẻ ngang) : 2 li trên, 2 li dưới. – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Cong kín. – N2 : Thẳng đứng.</p>	<p>– N1 : Đặt bút dưới ĐK3 (trên) một chút, viết nét cong kín (như chữ o). – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên ĐK3 (trên) viết nét thẳng đứng ; dừng bút ở ĐK3 (dưới).</p>
	<p>– Cao hơn 2 li một chút (3 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ <i>n</i> là kết hợp của 2 nét cơ bản nhưng đều có biến điệu : thẳng xiên (cuối nét có vòng xoắn nhỏ) và móc hai đầu (đầu bên trái cao lên, nối liền vòng xoắn).</p>	<p>Đặt bút trên ĐK1, viết nét thẳng xiên, phía trên hơi lượn sang trái tạo vòng xoắn nhỏ (cao hơn ĐK3 một chút), đưa bút tiếp sang phải nối liền nét móc hai đầu (đầu móc bên trái cao lên) ; dừng bút ở ĐK2.</p>
	<p>– Cao hơn 2 li một chút (3 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ <i>s</i> là kết hợp của 2 nét cơ bản nhưng có biến điệu : thẳng xiên (cuối nét có vòng xoắn nhỏ) và cong phải.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK1, viết nét thẳng xiên, phía trên hơi lượn sang trái tạo vòng xoắn nhỏ (cao hơn ĐK3 một chút), đưa bút viết tiếp nét cong phải ; dừng bút ở khoảng giữa ĐK1 và ĐK2 (gần nét thẳng xiên).</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Cao 3 li (4 đường kẻ ngang). - Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> - N1 : Nét hất. - N2 : Móc ngược (phải). - N3 : Thẳng ngang (ngắn). 	<ul style="list-style-type: none"> - N1 : Đặt bút trên ĐK2, viết nét hất ; đến ĐK3 thì dừng lại. - N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên tới ĐK4 rồi chuyển hướng ngược lại viết nét móc ngược (phải) ; dừng bút ở ĐK2. - N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên ĐK3 viết nét thẳng ngang ngắn (nét viết trùng đường kẻ).
	<ul style="list-style-type: none"> - Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). - Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> - N1 : Nét hất. - N2 : Móc ngược (phải). - N3 : Móc ngược (phải). 	<ul style="list-style-type: none"> - N1 : Đặt bút trên ĐK2, viết nét hất ; đến ĐK3 thì dừng lại. - N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút để viết nét móc ngược thứ nhất (1). - N3 : Từ điểm cuối của nét 2 (ở ĐK2), rê bút lên tới ĐK3 rồi chuyển hướng bút ngược lại viết tiếp nét móc ngược thứ hai (2) ; dừng bút ở ĐK2. <p><i>Chú ý</i> : Nét móc ngược (1) có độ rộng nhiều hơn nét móc ngược (2).</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). - Viết 4 nét 	<ul style="list-style-type: none"> - N1, N2, N3 : Giống chữ 'ư'. - N4 : Nét râu. 	<ul style="list-style-type: none"> - N1, N2, N3 : Viết như chữ 'ư'. - N4 : Từ điểm dừng bút của nét 3, lia bút lên phía trên ĐK3 một chút (gần đầu nét 3) viết nét râu ; dừng bút khi chạm vào nét 3. <p><i>Chú ý</i> : Nét râu không nhỏ quá hoặc to quá.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ <i>v</i> là nét móc hai đầu nhưng phần cuối có biến điệu (cuối nét kéo dài rồi lượn sang trái; tạo vòng xoắn nhỏ).</p>	<p>Đặt bút ở khoảng giữa ĐK2 và ĐK3, viết nét móc hai đầu, cuối nét được kéo dài tới gần ĐK3 thì lượn sang trái, tới ĐK3 thì lượn bút trở lại sang phải, tạo vòng xoắn nhỏ (cuối nét) ; dừng bút gần ĐK3.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 2 li (3 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Cong phải. – N2 : Cong trái. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút dưới ĐK3 một chút, viết nét cong phải ; dừng bút ở khoảng giữa ĐK1 và ĐK2. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút sang phải (dưới ĐK3 một chút) để viết tiếp nét cong trái cân đối với nét cong phải. <p><i>Chú ý</i> : Hai nét cong (phải – trái) chạm lưng vào nhau, tạo ra hai phần đối xứng.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang) : 2 li trên, 3 li dưới. – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Nét hất. – N2 : Móc ngược (phải). – N3 : Khuyết ngược. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK2 (trên), viết nét hất ; đến ĐK3 (trên) thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng bút để viết nét móc ngược (phải). – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, rê bút thẳng lên ĐK3 (trên) rồi chuyển hướng ngược lại để viết nét khuyết ngược (kéo dài xuống ĐK4 phía dưới) ; dừng bút ở ĐK2 (trên).

Chú ý :

- Độ cao của chữ chỉ xác định cho hình nét cơ bản của chữ cái, không kể dấu phụ.
- Đối với chữ cái được viết ở cả các li phía trên và li phía dưới của ĐK1 (*g, p, q, y*), các ĐK 2, 3,... cũng được gọi để phân biệt rõ : ĐK trên, ĐK dưới.
- Thuật ngữ *rê bút* và *lia bút* được giải thích cụ thể ở mục E – II – 3. (tr. 85).

2. Viết chữ hoa
















a) Dùng tên gọi các nét cơ bản



Mẫu chữ cái viết hoa có nhiều nét cong, nét lượn tạo dáng thắm mĩ của hình chữ cái, do vậy các *nét cơ bản* ở chữ cái viết hoa thường có biến điệu, không "thuần túy" như chữ cái viết thường.

Để hướng dẫn HS *nhận diện* hình chữ cái viết hoa, phục vụ yêu cầu *thực hành luyện viết chữ* là chính (không sa vào phân tích lí thuyết cấu tạo nét chữ), GV vẫn sử dụng một số tên gọi nét cơ bản ở chữ viết thường (có phân biệt *nét viết* và *nét cơ bản*).

Nét cơ bản trong bảng chữ cái viết hoa chỉ có 4 loại (không có nét hất) : *nét thẳng*, *nét cong*, *nét móc*, *nét khuyết*. Mỗi loại có thể chia ra các *dạng*, *kiểu* khác nhau (kể cả biến điệu – BD). Tên gọi các *dạng*, *kiểu* dưới đây chỉ dùng khi GV mô tả cấu tạo hình dạng chữ viết hoa cho cụ thể, rõ ràng, không bắt HS phải học thuộc.

Loại nét cơ bản	Dạng – kiểu	Nét minh hoạ
1. Nét thẳng	Thẳng đứng (BD : Lượn ở một đầu hay cả hai đầu.)	
	Thẳng ngang (BD : Lượn hai đầu – làn sóng.)	
	Thẳng xiên (BD : Lượn ở một đầu hay cả hai đầu.)	

2. Nét cong	Cong kín (BĐ : Lượn một đầu vào trong.)		
	– Cong phải	 	
	Cong hở (BĐ : Lượn một đầu hay cả hai đầu vào trong.)	– Cong trái	 
	– Cong trên		
	– Cong dưới	 	
3. Nét móc	Móc xuôi	 Móc xuôi trái  Móc xuôi phải	
	Móc ngược	 Móc ngược trái  Móc ngược phải	
	Móc hai đầu	 Móc hai đầu trái  Móc hai đầu phải  Móc hai đầu (trái – phải)	

4. Nét khuyết	Khuyết xuôi	
	Khuyết ngược	

Chú ý : Đối với một số *nét phụ* (ghi dấu phụ của con chữ), cách gọi tương tự như ở chữ cái viết thường :

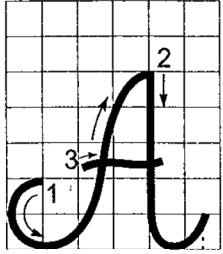
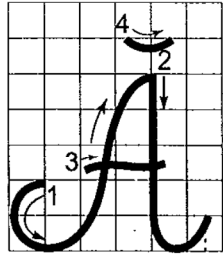
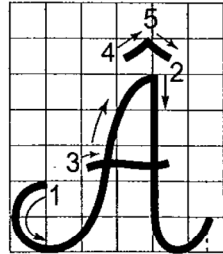
- *Nét gãy* (trên đầu các chữ cái hoa *Â, Ê, Ô*) – tạo bởi 2 nét thẳng xiên gần (trái – phải) – *dấu mũ*.
- *Nét cong dưới nhỏ* (đầu chữ cái hoa *Ă*) – *dấu á*.
- *Nét râu* (ở các chữ cái hoa *Ơ, U*) – *dấu ơ, dấu u*.


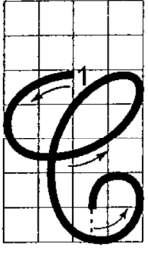
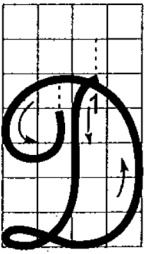




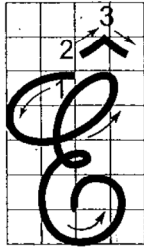
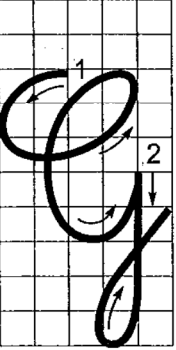
b) Mô tả chữ viết



Bảng sau đây mô tả về *đặc điểm, cấu tạo, cách viết* từng chữ cái viết hoa ***cỡ vừa*** trên vở Tập viết kẻ li (trùng với cách thể hiện mẫu chữ viết theo ô toạ độ ở *Bảng mẫu chữ viết trong trường tiểu học*) dạy cho HS lớp 2, theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt.

29 CHỮ CÁI VIẾT HOA – Kiểu 1

Chữ hoa	Đặc điểm	Cấu tạo	Cách viết
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nét 1 (N1) : Gần giống nét móc ngược trái nhưng hơi lượn sang bên phải ở phía trên. – N2 : Móc ngược phải. – N3 : Lượn ngang. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút ở đường kẻ 3 (ĐK3), viết nét móc ngược trái từ dưới lên, lượn sang bên phải (phía trên) ; đến ĐK6 thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng của nét 1, chuyển hướng bút viết tiếp nét móc ngược phải ; đến ĐK2 thì dừng lại. – N3 : Từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên khoảng giữa thân chữ, gần phía bên trái nét 1, viết nét lượn ngang thân chữ (từ trái qua phải) ; dừng bút cách bên phải nét 2 một đoạn ngắn.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 4 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1, N2, N3 : giống chữ A. – N4 : Nét cong dưới (nhỏ) trên đỉnh đầu chữ A (dấu á). 	<ul style="list-style-type: none"> – N1, N2, N3 : Viết như chữ hoa A. – N4 : Viết nét cong dưới (nhỏ) trên đỉnh đầu chữ A (dấu á).
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 5 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1, N2, N3 : giống chữ A. – N4, N5 : Là 2 nét thẳng xiên ngắn nối nhau, tạo nét gãy, nhọn ở phía trên (dấu mũ). 	<ul style="list-style-type: none"> – N1, N2, N3 : Viết như chữ hoa A. – N4, N5 : Viết nét thẳng xiên ngắn trái nối với nét thẳng xiên ngắn phải để tạo dấu mũ (dấu nhọn của dấu mũ chạm ĐK7), trên đầu chữ A.

	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Gắn giống nét móc ngược trái nhưng phía trên hơi lượn sang phải, đầu móc cong vào phía trong. – N2 : Kết hợp của 2 nét cơ bản (cong trên và cong phải) nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ giữa thân chữ.</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK6, hơi lượn bút sang trái viết nét móc ngược trái (đầu móc cong vào phía trong) ; dùng bút trên ĐK2. – N2 : Từ điểm dừng của nét 1, lia bút lên ĐK5 (bên trái nét móc) viết tiếp nét cong trên và cong phải liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ gần giữa thân chữ (dưới ĐK4) ; dùng bút ở khoảng giữa ĐK2 và ĐK3. <i>Chú ý :</i> Nét cong cần lượn đều và cân đối, nửa cong dưới vòng sang bên phải rộng hơn nửa cong trên.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ hoa C là kết hợp của 2 nét cơ bản : cong dưới và cong trái nối liền nhau, tạo vòng xoắn to ở đầu chữ.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK6, viết nét cong dưới rồi chuyển hướng viết tiếp nét cong trái, tạo thành vòng xoắn to ở đầu chữ, phần cuối nét cong trái lượn vào trong ; dùng bút trên ĐK2. <i>Chú ý :</i> Nét cong trái lượn đều, không cong quá nhiều về bên trái.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét.</p>	<p>Nét viết chữ hoa D là kết hợp của 2 nét cơ bản : lượn 2 đầu (dọc) và cong phải nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK6, viết nét lượn hai đầu theo chiều dọc rồi chuyển hướng viết tiếp nét cong phải, tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ ; phần cuối nét cong lượn hẳn vào trong ; dùng bút trên ĐK5. <i>Chú ý :</i> Phần cuối nét cong rộng vừa phải, cân đối với chân chữ.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Như chữ hoa D. – N2 : Thẳng ngang (ngắn).</p>	<p>– N1 : Viết liền một nét để tạo thành chữ hoa D. – N2 : Từ điểm dừng của nét 1, lia bút xuống ĐK3 (gần giữa thân chữ), viết nét thẳng ngang ngắn (nét viết trùng đường kẻ) để thành chữ hoa Đ.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 1 nét. 	<p>Nét viết chữ hoa <i>E</i> là kết hợp của 3 nét cơ bản : 1 nét cong dưới (gần giống như đầu chữ hoa <i>C</i> nhưng hẹp hơn), 2 nét cong trái nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ giữa thân chữ.</p>	<p>Đặt bút trên ĐK6, viết nét cong dưới rồi chuyển hướng viết tiếp 2 nét cong trái tạo vòng xoắn to ở đầu chữ và vòng xoắn nhỏ giữa thân chữ – phần cuối nét cong trái thứ hai lượn vòng lên ĐK3 rồi lượn xuống ; dùng bút trên ĐK2.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 5 li (6 đường kẻ ngang). – Viết 3 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Như chữ hoa <i>E</i>. – N2, N3 : Là 2 nét thẳng xiên ngắn (trái – phải). 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Viết liền một nét để tạo thành chữ hoa <i>E</i>. – N2, N3 : Từ điểm dừng của nét 1, lia bút lên đầu chữ để viết dấu mũ thật cân đối (đầu mũ chạm ĐK7) tạo thành chữ hoa <i>Ê</i>.
	<ul style="list-style-type: none"> – Cao 8 li (9 đường kẻ ngang). – Viết 2 nét. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Là kết hợp của 2 nét cơ bản : cong dưới và cong trái nối liền nhau, tạo vòng xoắn to ở đầu chữ (gần giống chữ hoa <i>C</i>). – N2 : Khuyết ngược. 	<ul style="list-style-type: none"> – N1 : Đặt bút trên ĐK6, viết nét cong dưới rồi chuyển hướng viết tiếp nét cong trái, tạo vòng xoắn to ở đầu chữ, phần cuối nét cong trái ; đến ĐK3 (trên) thì dừng lại. – N2 : Từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng ngược lại, viết nét khuyết ngược (kéo dài xuống ĐK4 phía dưới) ; dùng bút ở ĐK2 (trên).

	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 3 nét.</p>	<p>– N1 : Là kết hợp của 2 nét cơ bản : cong trái và lượn ngang.</p> <p>– N2 : Là kết hợp của 3 nét cơ bản : khuyết ngược, khuyết xuôi và móc ngược phải.</p> <p>– N3 : Thẳng đứng (giữa đoạn nối của 2 nét khuyết).</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét cong trái rồi lượn ngang ; dùng bút trên ĐK6.</p> <p>– N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, chuyển hướng đầu bút và hơi lượn xuống để viết nét khuyết ngược rồi nối liền sang nét khuyết xuôi, đến gần cuối nét khuyết thì viết tiếp nét móc ngược phải ; dùng bút ở ĐK2.</p> <p>– N3 : Từ điểm dùng bút của nét 2, lia bút lên viết nét thẳng đứng (ngắn) cắt giữa đoạn nối 2 nét khuyết.</p> <p>Chú ý :</p> <p>+ Cuối nét 1 và đầu nét 2 đều hơi lượn, chụm vào nhau thành góc nhọn.</p> <p>+ Để khoảng cách giữa 2 nét khuyết vừa phải (không hẹp quá hay rộng quá).</p> <p>+ 2 đầu khuyết đối xứng với nhau.</p>
	<p>– Cao 5 li (6 đường kẻ ngang).</p> <p>– Viết 2 nét.</p>	<p>– N1 : Là kết hợp của 2 nét cơ bản : cong trái và lượn ngang.</p> <p>– N2 : Móc ngược trái (đầu nét hơi lượn, cuối nét lượn hẳn vào trong, gần giống nét 1 ở chữ hoa B).</p>	<p>– N1 : Đặt bút trên ĐK5, viết nét cong trái rồi lượn ngang giống nét đầu ở chữ hoa H.</p> <p>– N2 : Từ điểm dùng bút của nét 1, hơi lượn xuống để viết nét móc ngược trái, khi chạm ĐK1 thì lượn cong lên rồi uốn vào trong ; dùng bút trên ĐK2.</p> <p>Chú ý : Chân nét móc rộng hơn nét cong ở đầu chữ.</p>